Biểu mẫu 11: BCTS-THCTTS

BẢNG TỔNG HỢP XÁC ĐỊNH CHỈ TIÊU TUYỂN SINH ĐÀO TẠO CHUYÊN KHOA, BÁC SĨ NỘI TRÚ NĂM 2020

Trường Đại học Y Dược, Đại học Huế

TT	Trình độ, tên từng chuyên ngành	Tổng quy mô đào tạo tại thời điểm xác định chỉ tiêu tuyển sinh	Dự kiến số học viên tốt nghiệp năm 2020	Số học viên còn lại	Chỉ tiêu đề xuất 2020	Tổng quy mô đào tạo dự kiến 2020	Số lượng GV cơ hữu	Số lượng GV thỉnh giảng theo hướng dẫn của Bộ Y tế	Tổng giảng viên	Tổng quy mô đào tạo tính theo năng lực ĐNGV	Chỉ tiêu được tuyển sinh năm 2020 của CSĐT
		(1)	(2)	(3) = (1-2)	(4)	(5) = (3+4)	(6)	(7)	(8) = (6+7)	(9)	(10) = (9-3)
I	***CHUYÊN KHOA 2***									(9) = 8*3	
1.1	Nội khoa	77	59	18	75	93	11	23	34	102	84
1.2	Nội tiêu hóa	5	2	3	6	9	1	3	4	12	9
1.3	Nội thận tiết niệu	2	1	1	3	4	1	1	2	6	5
1.4	Nội tiết				5	5	1	1	2	6	6
1.5	Nội tim mạch	3	3		5	5	1	1	2	6	6
1.6	Lão khoa	1		1	3	4	1	1	2	6	5
1.7	Thần kinh				3	3	1		1	3	3
1.8	Ngoại khoa	41	29	12	20	32	5	7	12	36	24
1.9	Chấn thương chỉnh hình	6	4	2	5	7	1	2	3	9	7
1.10	Ngoại tiêu hóa	5	4	1	5	6	1	1	2	6	5
1.11	Ngoại tiết niệu	2	1	1	5	6	1	1	2	6	5
1.12	Sản phụ khoa	16	3	13	10	23	2	7	9	27	14
1.13	Sản khoa				2	2	1		1	3	3
1.14	Phụ khoa				2	2	1		1	3	3
1.15	Nhi khoa	37	25	12	25	37	4	11	15	45	33
1.16	Nhi tiêu hóa				2	2		1	1	3	3
1.17	Nhi tim mạch				2	2		1	1	3	3
1.18	Nhi thận tiết niệu				2	2		1	1	3	3
1.19	Nhi sơ sinh				2	2		1	1	3	3
1.20	Nhãn khoa	8	4	4	8	12	1	3	4	12	8
1.21	Mũi họng	6	3	3	3	6	1	2	3	9	6
1.22	Gây mê hồi sức	9	3	6	5	11	1	3	4	12	6

TT	Trình độ, tên từng chuyên ngành	Tổng quy mô đào tạo tại thời điểm xác định chỉ tiêu tuyển sinh	Dự kiến số học viên tốt nghiệp năm 2020	Số học viên còn lại	Chỉ tiêu đề xuất 2020	Tổng quy mô đào tạo dự kiến 2020	Số lượng GV cơ hữu	Số lượng GV thỉnh giảng theo hướng dẫn của Bộ Y tế	Tổng giảng viên	Tổng quy mô đào tạo tính theo năng lực ĐNGV	Chỉ tiêu được tuyển sinh năm 2020 của CSĐT
		(1)	(2)	(3) = (1-2)	(4)	(5) = (3+4)	(6)	(7)	(8) = (6+7)	(9)	(10) = (9-3)
I	***CHUYÊN KHOA 2***									**(9) = 8*3**	
1.23	Chẩn đoán hình ảnh	14	11	3	3	6	2		2	6	3
1.24	Răng hàm mặt	13	11	2	15	17	3	6	9	27	25
1.25	Y học cổ truyền	9		9	20	29	3	7	10	30	21
1.26	Hóa sinh y học	2	1	1	3	4	1	1	2	6	5
1.27	Huyết học	6	6		5	5	1	1	2	6	6
1.28	Truyền nhiễm	1	1		2	2	1		1	3	3
1.29	Tâm thần	6	4	2	10	12	1	4	5	15	13
1.30	Quản lý y tế	62	26	36	40	76	9	17	26	78	42
	Tổng	**331**	**201**	**130**	**296**	**426**	**57**	**107**	**164**	**492**	**362**
II	***CHUYÊN KHOA 1***									**(9) = 8*10**	
2.1	Nội khoa	135	58	77	60	137	1	13	14	140	63
2.2	Thần kinh	3		3	3	6	1		1	10	7
2.3	Ngoại khoa	37	12	25	40	65	2	5	7	70	45
2.4	Sản phụ khoa	41	28	13	20	33	1	4	5	50	37
2.5	Nhi khoa	54	24	30	40	70	1	6	7	70	40
2.6	Nhãn khoa	10	5	5	15	20	1	1	2	20	15
2.7	Răng Hàm Mặt	119	60	59	50	109	1	14	15	150	91
2.8	Tai Mũi Họng	16	9	7	14	21	1	2	3	30	23
2.9	Chẩn đoán hình ảnh	56	27	29	25	54	1	5	6	60	31
2.10	Gây mê hồi sức	62	27	35	50	85	1	8	9	90	55
2.11	Hồi sức cấp cứu	16	5	11	10	21	1	2	3	30	19
2.12	Y học cổ truyền	72	31	41	50	91	3	7	10	100	59
2.13	Phục hồi chức năng	9	2	7	8	15		2	2	20	13
2.14	Dược lý - Dược lâm sàng	22	14	8	20	28	1	2	3	30	22
2.15	Tổ chức - Quản lý dược	36	32	4	40	44	4	1	5	50	46
2.16	Dược liệu - Dược cổ truyền	2	1	1	10	11	1		1	10	9
2.17	Da liễu	17	9	8	5	13		3	3	30	22

TT	Trình độ, tên từng chuyên ngành	Tổng quy mô đào tạo tại thời điểm xác định chỉ tiêu tuyển sinh	Dự kiến số học viên tốt nghiệp năm 2020	Số học viên còn lại	Chỉ tiêu đề xuất 2020	Tổng quy mô đào tạo dự kiến 2020	Số lượng GV cơ hữu	Số lượng GV thỉnh giảng theo hướng dẫn của Bộ Y tế	Tổng giảng viên	Tổng quy mô đào tạo tính theo năng lực ĐNGV	Chỉ tiêu được tuyển sinh năm 2020 của CSĐT
		(1)	(2)	(3) = (1-2)	(4)	(5) = (3+4)	(6)	(7)	(8) = (6+7)	(9)	(10) = (9-3)
II	***CHUYÊN KHOA 1***									**(9) = 8*10**	
2.18	Tâm thần	20	6	14	30	44	1	5	6	60	46
2.19	Truyền nhiễm	16	4	12	5	17	1	2	3	30	18
2.20	Hóa sinh y học	3	1	2	3	5	1		1	10	8
2.21	Huyết học truyền máu	2	1	1	5	6	1		1	10	9
2.22	Y học gia đình	24		24	20	44	4	2	6	60	36
2.23	Y tế công cộng	4	2	2	5	7	1		1	10	8
2.24	Y học dự phòng	5	4	1	5	6	1		1	10	9
2.26	Điều dưỡng	72	45	27	100	127	4	15	19	190	163
2.27	Cấp cứu đa khoa				6	6	1		1	10	10
2.28	Ung thư	1		1	5	6	1		1	10	9
2.30	Lao	1	1		3	3	1		1	10	10
2.32	Vi sinh y học				3	3	1		1	10	10
	Tổng	**855**	**408**	**447**	**650**	**1097**	**39**	**99**	**138**	**1380**	**933**
III	***BÁC SĨ NỘI TRÚ***									**(9) = 8*3**	
3.1	Chẩn đoán hình ảnh	28	14	14	12	26	4	6	10	30	16
3.2	Gây mê hồi sức	7	5	2	5	7	1	2	3	9	7
3.3	Huyết học truyền máu	2	1	1	3	4	2		2	6	5
3.4	Nội khoa	42	15	27	*18*	45	8	7	15	45	18
3.5	Ngoại khoa	52	13	39	20	59	6	14	20	60	21
3.6	Nhãn khoa	15	4	11	8	19	1	6	7	21	10
3.7	Nhi khoa	43	15	28	15	43	5	10	15	45	17
3.8	Răng Hàm Mặt	12	1	11	5	16	5	1	6	18	7
3.9	Sản phụ khoa	34	10	24	10	34	4	9	13	39	15
3.10	Tai Mũi Họng	21	7	14	6	20	4	3	7	21	7
3.11	Ung thư	9		9	5	14	1	4	5	15	6
3.12	Y học cổ truyền	1		1	5	6	2		2	6	5
	Tổng	**266**	**85**	**181**	**112**	**293**	**43**	**62**	**105**	**315**	**134**